Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi
Tầng 8, tòa nhà Sonadezi, số 1, đường 1, KCN Biên Hòa 1, BH - ĐN

Mẫu số: B 01a - DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI QUÝ III	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**	**90.498.640.457**	**76.374.249.020**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**7.100.238.700**	**19.414.644.462**
1. Tiền	111	7.100.238.700	11.414.644.462
- Tiền mặt	111A	48.852.607	685.192
- Tiền gởi ngân hàng	111B	7.051.386.093	11.413.959.270
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**37.255.074.330**	**54.209.184.340**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	23.435.693.336	45.645.573.559
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8.282.464.745	3.203.811.892
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.536.916.249	5.359.798.889
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV. Hàng tồn kho	**140**	**44.112.249.712**	**2.698.253.419**
1. Hàng tồn kho	141	44.112.249.712	2.698.253.419
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**2.031.077.715**	**52.166.799**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	93.670.900	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	1.930.339.051	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	7.067.764	52.166.799
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**	**278.443.576.387**	**255.285.925.216**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**278.457.800**	**267.252.300**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	278.457.800	267.252.300
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	**220**	**172.036.669.907**	**163.815.356.539**
1. TSCĐ hữu hình	221	172.010.419.910	163.782.544.039
- Nguyên giá	222	225.293.695.039	205.639.209.372
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(53.283.275.129)	(41.856.665.333)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. TSCĐ vô hình	227	26.249.997	32.812.500
- Nguyên giá	228	147.663.000	147.663.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(121.413.003)	(114.850.500)

III. Bất động sản đầu tư	**230**		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**80.166.209.315**	**64.105.198.631**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	604.802.354	5.293.046.625
- Chi phí SXKD dở dang: dài hạn	241A	604.802.354	5.293.046.625
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: chi phí dở dang dài hạn	241B		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	79.561.406.961	58.812.152.006
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**22.137.250.000**	**22.637.250.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251	2.000.000.000	2.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	20.137.250.000	20.637.250.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
- Tiền gởi có kỳ hạn: > 12 tháng	255A		
- Trái phiếu: dài hạn	255B		
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn: > 12 tháng	255C		
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**	**3.824.989.365**	**4.460.867.746**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	3.824.989.365	4.460.867.746
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262A		
- Tài sản thuế thu nhập phải trả	262B		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế: dài hạn	263A		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: thiết bị, phụ tùng thay thế	263B		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**	**368.942.216.844**	**331.660.174.236**
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**	**274.218.001.152**	**237.706.943.865**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**112.989.655.339**	**89.017.490.445**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	53.392.835.991	43.299.190.873
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	33.853.213.999	8.520.498.318
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	642.310.274	1.006.133.381
4. Phải trả người lao động	314	5.185.532.000	7.188.564.178
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	8.339.737.604	8.349.213.701
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	1.229.146.591	11.520.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.817.512.636	4.890.952.340
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	3.463.300.000	14.458.192.393
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa: ngắn hạn	321A		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng: ngắn hạn	321B		
- Dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp: ngắn hạn	321C		
- Dự phòng phải trả khác: ngắn hạn	321D		
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	2.066.066.244	1.293.225.261
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	**330**	**161.228.345.813**	**148.689.453.420**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		
- Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá: dài hạn	335A		
- Phải trả nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hoá	335B		
- Phải trả nội bộ khác: dài hạn	335C		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		

7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	160.471.876.556	147.932.984.163
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341A		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	341B		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	756.469.257	756.469.257
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	**400**	**94.724.215.692**	**93.953.230.371**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**94.724.215.692**	**93.953.230.371**
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	26.134.737.484	24.234.329.942
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420A		
- Quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ	420B		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18.589.478.208	19.718.900.429
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	7.589.731.724	5.539.067.652
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	10.999.746.484	14.179.832.777
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**	**368.942.216.844**	**331.660.174.236**

Ngày 12 tháng 10 năm 2018

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Hoàng Dương	Chu Huyền Trang	Trần Anh Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI

Công ty Cổ phần dịch vụ Sonadezi
Tầng 8, tòa nhà Sonadezi, số 1, đường 1, KCN Biên Hòa 1, BH-ĐN

Mẫu số B 02A-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III NĂM 2018

Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018

Đơn vị :VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1	2	4	7		
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	60.972.206.329	48.438.107.668	158.878.400.285	123.291.668.886
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	60.972.206.329	48.438.107.668	158.878.400.285	123.291.668.886
4	Giá vốn hàng bán	11	49.561.757.810	38.826.465.068	128.337.063.426	97.324.766.772
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	11.410.448.519	9.611.642.600	30.541.336.859	25.966.902.114
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.240.559.977	1.221.133.342	2.103.102.709	2.035.875.793
7	Chi phí tài chính	22	3.051.169.966	3.941.523.338	9.261.007.353	10.729.727.015
	Trong đó: Lãi vay phải trả	23	2.884.856.126	3.760.080.350	8.849.348.713	10.410.957.082
8	Chi phí bán hàng	25			-	
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.616.776.161	3.399.904.218	11.592.977.517	8.309.608.560
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30=20+(21-22)-(25+26)]	30	4.983.062.369	3.491.348.386	11.790.454.698	8.963.442.332
11	Thu nhập khác	31	115.661.402	205.029.697	1.082.137.102	770.208.946
12	Chi phí khác	32		27.044.143	203.935.284	39.556.917
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	115.661.402	177.985.554	878.201.818	730.652.029
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	5.098.723.771	3.669.333.940	12.668.656.516	9.694.094.361
15	Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	601.956.357	272.082.705	1.668.910.032	708.127.991
16	Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52			-	
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	4.496.767.414	3.397.251.235	10.999.746.484	8.985.966.370
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu *	70			2.200	1.797
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu *	71				

Ngày 12 tháng 10 năm 2018

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Hoàng Dương	Chu Huyền Trang	Trần Anh Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI

Công ty CP Dịch vụ Sonadezi
Tầng 8, tòa nhà Sonadezi, số 1, đường 1, KCN BH1, BH - ĐN

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu		Mã số	Từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018	Năm 2017
	1	2	4	5
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**	**12.668.656.516**	**15.268.435.567**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**			
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11.433.172.299	13.074.672.878
	- Các khoản dự phòng	03	-	491.533.850
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.103.102.709)	(2.287.766.835)
	- Chi phí lãi vay	06	8.849.348.713	12.862.146.487
	- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	
3.	**Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động**	**08**	**30.848.074.819**	**39.409.021.947**
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(18.468.790.032)	(19.921.787.289)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(36.620.480.597)	4.436.168.445
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	47.404.699.803	31.512.387.582
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	542.207.481	(1.452.474.310)
	- Tiền lãi vay đã trả	13	(11.462.840.713)	(12.862.146.487)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.036.576.439)	(1.398.639.540)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	14.950.000	
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.970.870.180)	(2.046.507.990)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**9.250.374.142**	**37.676.022.358**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(1.961.882.613)	(15.609.579.487)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		397.436.230
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	500.000.000	1.500.000.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.103.102.709	2.287.766.835
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**641.220.096**	**(11.424.376.422)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**		**2.103.102.709**	-
1.	Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-
3.	Tiền thu từ đi vay	33	-	
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(14.706.000.000)	(10.128.000.000)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(22.206.000.000)**	**(17.628.000.000)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**(12.314.405.762)**	**8.623.645.936**

	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19.414.644.462	10.790.998.526
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	7.100.238.700	19.414.644.462

Ngày 12 tháng 10 năm 2018

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Hoàng Dương	Chu Huyền Trang	Trần Anh Dũng

M.S.D.N: 3600890938 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI